|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: /2024/TT-BGTVT |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH** **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU, CẢI TẠO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

 *Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 06 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

 *Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định ........ quy định về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; niên hạn sử dụng của xe cơ giới ngày ...........tháng.............năm 2024;*

 *Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

 *Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

 *Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 1 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;*

 *Căn cứ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;*

 *Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

 *Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.*

 *Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (ATKT & BVMT) xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng.

2. Thông tư này quy định về cải tạo xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc đã có biển số đăng ký hoặc đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, xe máy chuyên dùng.

3. Thông tư này quy định về kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4. Thông tư này không áp dụng đối với các loại xe của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến:

1. Hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

2. Hoạt động cải tạo xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc đã có biển số đăng ký hoặc đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, xe máy chuyên dùng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nguyên thủy* là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

2. *Xe cơ giới cùng kiểu loại* là các xe đáp ứng yêu cầu ATKT & BVMT theo quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. *Cải tạo xe cơ giới* là việc thay đổi đặc điểm của xe cơ giới quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư này dẫn đến không cùng kiểu loại với xe cơ giới trước cải tạo liền kề trước đó.

4. *Xe cơ giới trước cải tạo* là xe cơ giới đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

5. *Xe máy chuyên dùng cùng kiểu loại* là các xe của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế, thông số kỹ thuật cơ bản và cùng nước sản xuất.

6. *Xe bốn bánh có gắn động cơ* gồm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

7. *Cải tạo xe máy chuyên dùng* là việc thay đổi đặc điểm của xe dẫn đến không cùng kiểu loại với xe cơ giới trước cải tạo liền kề trước đó.

8. *Tổng thành của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) gồm*: động cơ; khung; buồng lái, thân xe hoặc thùng xe; thiết bị chuyên dùng lắp trên xe.

9. *Hệ thống của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) gồm*: hệ thống truyền lực; hệ thống chuyển động; hệ thống treo; hệ thống phanh; hệ thống lái; hệ thống nhiên liệu; hệ thống điện; hệ thống chiếu sáng và tín hiệu.

10. *Kiểm định ATKT & BVMT xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (sau đây gọi tắt là kiểm định)* là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng ATKT & BVMT của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

11. *Giấy Chứng nhận kiểm định ATKT & BVMT xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định)* là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về ATKT & BVMT.

12. *Tem kiểm định ATKT & BVMT xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định)* là biểu trưng cấp cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định công nhận lẫn nhau về Giấy chứng nhận kiểm định.

13. *Chứng chỉ chất lượng được hiểu là một trong các văn bản sau*: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn), Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận CL); Thông báo không đạt chất lượng ATKT & BVMT nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo không đạt); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế; Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận kiểu loại); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế cải tạo; Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cải tạo.

14. *Phiếu lập hồ sơ phương tiện* là bản ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới nguyên thủy và cập nhật những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng.

15. *Phiếu kiểm định* là bản ghi nhận kết quả kiểm tra và ảnh chụp xe cơ giới của mỗi lần kiểm định.

16. *Cơ sở thiết kế xe cơ giới và xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Cơ sở thiết kế)* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

17. *Cơ sở thi công xe cơ giới và xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Cơ sở thi công)* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

18. *Chủ xe* gồm chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến kiểm định (trường hợp cải tạo xe cơ giới thì lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến phải có giấy ủy quyền của chủ xe cơ giới).

19. *Nghiệm thu cải tạo xe cơ giới* là việc kiểm tra xe cơ giới được thi công cải tạo theo hồ sơ thiết kế hoặc các nội dung của Điều 21 Thông tư này theo quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này.

20. *Cơ sở kiểm định ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng* là các Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới và các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực thực hiện kiểm tra xe theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

21. *Cơ quan nghiệm thu* là cơ sở đăng kiểm xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo quy định, thực hiện việc nghiệm thu xe cơ giới cải tạo đáp ứng theo yêu cầu tại Thông tư này hoặc các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về trang bị, thiết bị và nhân lực thực hiện nghiệm thu xe máy chuyên dùng theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

22. *Cơ sở đăng kiểm khí thải xe mô tô, xe gắn máy* là các cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo quy định.

23. *Ấn chỉ kiểm định* là phôi của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện.

24. *Hồ sơ phương tiện* gồm Phiếu lập hồ sơ phương tiện và các giấy tờ liên quan đến thông tin hành chính, thông số kỹ thuật, kể cả những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng xe cơ giới.

25. *Hồ sơ kiểm định* gồm các giấy tờ ghi nhận kết quả của mỗi lần kiểm định.

26. *Chương trình Quản lý kiểm định* là hệ thống các chương trình phần mềm quản lý do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định của xe cơ giới, được sử dụng tại các cơ sở đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

27. *Tài liệu kỹ thuật* là các tài liệu của nhà sản xuất, giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

28. *Miễn kiểm định lần đầu* là việc cơ sở đăng kiểm căn cứ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới nhập khẩu và các giấy tờ liên quan theo quy định tại Thông tư này để lập hồ sơ phương tiện, quản lý, lưu trữ theo quy định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định mà không phải thực hiện việc kiểm tra, đánh giá phương tiện.

29. *Chi phí in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định* là chi phí dịch vụ phải trả theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới (sau đây gọi là Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT) và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKT & BVMT đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2022/TT-BTC);

**Chương II**

**KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI**

**Mục 1**

**KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI (Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC)**

**Điều 4. Hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới**.

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định, kiểm định ngoài dây chuyền, ngoài đơn vị sai quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; kiểm định khi thiết bị kiểm tra chưa được kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn.

3. Kiểm định khi không đảm bảo việc nối mạng để truyền dữ liệu, kết quả kiểm định; kiểm định khi hệ thống camera giám sát và lưu trữ hình ảnh dạng video không đảm bảo quy định.

4. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định trên dây chuyền kiểm định không đủ, không đúng với quy định.

5. Yêu cầu chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chỉ định.

6. Thu tiền kiểm định, phí và lệ phí sai quy định; có hành vi tiêu cực, sách nhiễu.

7. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

8. Lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định, sử dụng ấn chỉ kiểm định, in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định không đúng quy định.

**Điều 5. Địa điểm thực hiện kiểm định, đối tượng kiểm định, miễn kiểm định lần đầu**

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, thực hiện kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trong phạm vi cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định, trừ các trường hợp sau đây:

a) Xe cơ giới chưa qua sử dụng thuộc trường hợp được miễn kiểm định lần đầu quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định: Hạng mục kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh hoặc hạng mục khác không thực hiện kiểm tra được trên dây truyền kiểm định (nếu có) được thực hiện trên đường thử ngoài dây chuyền hoặc thực hiện kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này;

c) Xe cơ giới không thể di chuyển đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định được phép thực hiện kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này bao gồm: xe cơ giới mà trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận (hoặc Thông báo miễn kiểm tra) chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới nhập khẩu) có ghi thông tin “xe cơ giới không tham gia giao thông đường bộ”; xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo không có cơ sở đăng kiểm; xe cơ giới đang hoạt động tại các khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng; xe cơ giới hoạt động trong khu vực hạn chế như cảng, mỏ, công trường; xe cơ giới đang thực hiện các nhiệm vụ cấp bách (phòng chống thiên tai, dịch bệnh).

3. Xe cơ giới chưa qua sử dụng đã được cấp “Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng” đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc “Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới nhập khẩu” hoặc “Thông báo miễn kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới nhập khẩu” và có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm), có đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này thì được miễn kiểm định lần đầu.

**Điều 6. Giấy tờ cần thiết khi lập Hồ sơ phương tiện và kiểm định**

1. Lập Hồ sơ phương tiện

Chủ xe phải khai báo thông tin và cung cấp giấy tờ sau đây để lập Hồ sơ phương tiện (trừ trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày):

a) Xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe: bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe;

b) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe cơ giới thanh lý);

c) Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo;

d) Bản cà số khung, số động cơ của xe đối với trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

đ) Khai báo thông tin các thông tin tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư này.

2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Giấy chứng nhận kiểm định của lần kiểm định trước (đối với trường hợp kiểm định các lần tiếp theo);

c) Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;

d) Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ chủ xe phải nộp thêm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị kiểm định của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Phụ lục 37 ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không đưa được xe đến cơ sở đăng kiểm;

- Văn bản chấp thuận của cơ quan địa phương có thẩm quyền về khu vực cho phép Xe của tổ chức cá nhân hoạt động còn hiệu lực.

**Điều 7. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới**

1. Nội dung kiểm tra, khiếm khuyết, hư hỏng và tiêu chí đánh giá khi kiểm định xe cơ giới được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Phương pháp kiểm tra xe cơ giới được thực hiện theo QCVN:…../2024.

2. Các khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới (ô tô, sơ mi, sơ mi rơ mooc) trong kiểm định được phân thành 3 mức như sau:

a) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS - MiD) là hư hỏng không gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. xe cơ giới vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - MaD) là hư hỏng có thể gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại;

c) Khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - DD) là hư hỏng gây nguy hiểm trực tiếp và tức thời khi xe cơ giới tham gia giao thông. xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, không được tham gia giao thông và phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

3. Xe cơ giới đồng thời có những hư hỏng ở các mức khác nhau sẽ bị đánh giá ở mức hư hỏng cao nhất trong các hư hỏng.

4. Xe cơ giới có nhiều hư hỏng cùng một mức sẽ bị đánh giá vào mức hư hỏng cao hơn kế tiếp nếu như sự kết hợp các hư hỏng gây nguy hiểm hơn cho xe cơ giới.

5. Xe cơ giới kiểm định lại ngay trong ngày làm việc tại cùng một cơ sở đăng kiểm, cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm định lại các hạng mục không đạt. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh hoặc hệ thống lái nếu có hạng mục không đạt thì phải kiểm tra lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh hoặc hệ thống lái tương ứng. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc tại đơn vị khác thì phải kiểm định lại tất cả các hạng mục.

6. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT & BVMT của xe cơ giới phải do các đăng kiểm viên thực hiện; mỗi xe cơ giới có thể phân công một hoặc nhiều đăng kiểm viên. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT & BVMT của xe cơ giới được chia làm 05 công đoạn, nội dung kiểm tra của mỗi công đoạn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, 05 công đoạn bao gồm:

a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

7. Xe cơ giới vào kiểm định phải được chụp ảnh tại cơ sở đăng kiểm, cụ thể như sau.

a) Chụp ảnh tổng thể xe và ảnh biển số đăng ký của xe cơ giới để in trên Phiếu kiểm định: Ảnh chụp thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

b) Chụp ảnh xe cơ giới để in trên Giấy chứng nhận kiểm định: Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía sau bên phải theo chiều tiến của xe, thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

c) Chụp ảnh khoang hành lý (hầm hàng); chụp ảnh khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

d) Ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện thời gian chụp đầy đủ về ngày, tháng, năm, giờ và phút chụp ảnh.

8. Đăng kiểm viên tự lái xe khi kiểm tra xe. Trường hợp đối với tổ hợp xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc; xe thân liền và rơ moóc), ô tô chở người trên 30 chỗ nếu không lái được xe thì đăng kiểm viên có thể đề nghị chủ xe thực hiện lái xe.

**Điều 8. Trình tự, cách thức thực hiện**

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, nội dung kiểm tra hồ sơ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

b) Cơ sở đăng kiểm in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; kiểm tra xe cơ giới và đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật. Trường hợp xe cơ giới thanh lý, xe mang biển số đăng ký ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện theo mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào chương trình quản lý kiểm định; cách thức thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; in Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt thì thông báo cho chủ xe khắc phục, hoàn thiện lại.

d) Đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu, cơ sở đăng kiểm căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tra cứu thông tin phương tiện trên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì cơ sở đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cập nhật dữ liệu với nội dung “KĐLĐ-Phương tiện đã thực hiện việc cấp miễn kiểm định lần đầu” lên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Trường hợp cơ sở đăng kiểm thực hiện việc in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bằng phần mềm cấp miễn kiểm định thì không phải thực hiện việc tra cứu và cập nhật trên phần mềm cảnh báo xe cơ giới.

Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu chỉ có Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp Tem kiểm định lần đầu, đồng thời cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính), cơ sở đăng kiểm phô tô Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính để lưu trong Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chụp ảnh xe cơ giới để lưu trữ (có thể hiện thời gian chụp trên ảnh): 02 ảnh tổng thể thể hiện rõ biển số của xe cơ giới (01 ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và 01 ảnh từ phía sau góc đối diện).

2. Kiểm định tại cơ sở đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định. Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận giấy tờ và thực hiện kiểm định theo trình tự quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định (riêng trường hợp kiểm định lần tiếp theo ngay sau lần xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, cơ sở đăng kiểm phải đối chiếu thêm về thông số kỹ thuật của xe thực tế với cơ sở dữ liệu sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam), nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại, nếu đầy đủ thì đăng ký kiểm định, thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT & BVMT của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định và dán Tem kiểm định cho phương tiện. Đối với xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm phô tô để lưu trong Hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới có thông báo kiểm định không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì cơ sở đăng kiểm xóa thông báo;

c) Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, cơ sở đăng kiểm in và gửi Thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ xe để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp kiểm định không đạt và không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định thì cơ sở đăng kiểm phải nhập nội dung không đạt vào mục cảnh báo phương tiện không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

a) Chủ xe có văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ sở đăng kiểm.

b) Cơ sở đăng kiểm kiểm tra, xem xét đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, cơ sở đăng kiểm có văn bản thông báo cho chủ xe về thời gian kiểm tra. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.

c) Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin trên giấy tờ về đăng ký xe.

a) Chủ xe các mang các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư này đến cơ sở đăng kiểm để ghi nhận thay đổi.

b) Cơ sở đăng kiểm kiểm tra giấy tờ: nếu đầy đủ thì ghi nhận thay đổi vào Hồ sơ phương tiện và chương trình quản lý kiểm định; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại. Trường hợp cơ sở đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện thì phải gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe có đóng dấu của đơn vị về cơ sở đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

5. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông số kỹ thuật.

a) Chủ xe đưa xe cơ giới cùng các giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này và giấy tờ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định, ghi nhận thay đổi.

b) Cơ sở đăng kiểm kiểm tra giấy tờ, đối chiếu với chương trình quản lý kiểm định: nếu không đầy đủ thì hướng dẫn để chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ thì kiểm định, chụp ảnh và ghi nhận bổ sung, sửa đổi vào Hồ sơ phương tiện, chương trình quản lý kiểm định. Trường hợp cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định không phải là cơ sở đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện thì cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định phải gửi Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đến cơ sở đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

6. Trình tự thực hiện kiểm định đối với một số trường hợp

a) Xe cơ giới thanh lý không có thông tin trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định, lập Hồ sơ phương tiện nếu có kết quả kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, dán Tem kiểm định cho phương tiện, đồng thời thực hiện xác minh sự phù hợp của xe cơ giới thanh lý trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe. Trường hợp nội dung xác minh không phù hợp với xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thông báo cho chủ xe, đồng thời thực hiện hủy Hồ sơ phương tiện đã lập, thông báo thu hồi Tem kiểm định đã cấp và cảnh báo trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam; trường hợp nội dung xác minh phù hợp với xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thông báo và trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe.

b) Trường hợp xe của các tổ chức được phép tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu: sau khi lập Hồ sơ phương tiện, các cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn không vượt quá thời hạn ghi trên Giấy đăng ký xe, đồng thời gửi thông tin phương tiện về Cục Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện cảnh báo trên Chương trình quản lý kiểm định. Các cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thực hiện kiểm định lần đầu đối với xe tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu sau khi xe được chuyển nhượng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải tiến hành xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe và thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

**Điều 9. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định**

1. Xe cơ giới thuộc trường hợp được miễn kiểm định lần đầu hoặc đã được kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với ô tô, rơ mooc, sơ mi rơ mooc theo mẫu quy định tại Phụ lục Xa, đối với xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục Xb ban hành kèm theo Thông tư này, Chủ xe chịu trách nhiệm dán Tem kiểm định (đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu) phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này .

a) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số sê ri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới mà biển số có chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong các chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải hoặc không kinh doanh vận tải theo màu nền của biển số (xe kinh doanh vận tải nền biển số màu vàng và xe không kinh doanh vận tải nền biển số màu trắng); đối với các trường hợp khác cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo khai báo của chủ xe.

b) Xe cơ giới không được tham gia giao thông đường bộ thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định.

c) Đối với xe cơ giới có Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT ô tô sản xuất lắp ráp có ghi nội dung chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp và các xe quá khổ quá tải theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định, trên Giấy chứng nhận kiểm định có ghi dòng chữ: “Khi tham gia giao thông phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ”.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

3. Xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày khi kiểm định đạt yêu cầu trong các trường hợp sau:

a) Xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển vùng; xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo nhưng đang trong quá trình cấp đổi Chứng nhận đăng ký xe; xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã có Phiếu kiểm tra xuất xưởng; xe cơ giới nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới nhập khẩu.

b) Xe cơ giới chưa qua sử dụng có nhu cầu di chuyển trên đường để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất hoặc chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải. Đối với trường hợp này, khi kiểm định chủ xe không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này nhưng phải cung cấp: văn bản đề nghị kiểm định ATKT & BVMT xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này và một trong các tài liệu sau: Bản dịch thuật có công chứng giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài hoặc Tài liệu chứng minh xe cơ giới đã được chạy thử tối thiểu 3000 km kèm theo kết quả tự kiểm tra xe sau khi kết thúc chạy thử đảm bảo an toàn kỹ thuật.

4. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe ô tô; đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc thì Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký, bên ngoài có lớp bảo vệ trong suốt.

5. Xử lý các trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc có sự sai khác về thông tin như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đến các cơ sở đăng kiểm khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại 01 lần duy nhất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm nhưng phải trả Chi phí in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị hư hỏng, chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị hư hỏng đến cơ sở đăng kiểm kiểm định đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trước đó để nộp lại và khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm nhưng phải trả Chi phí in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

c) Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới còn hiệu lực nhưng bị mất (trừ trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị mất còn hiệu lực do phương tiện bị tai nạn và có xác nhận của cơ quan công an hoặc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này). Chủ xe mang giấy tờ xe theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này đến cơ sở đăng kiểm để làm thủ tục thông báo mất theo mẫu quy định tại Phụ lục I hoặc khai báo trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, cơ sở đăng kiểm sau khi tiếp nhận thông báo thực hiện nhập thông tin về việc mất giấy tờ lên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Sau 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng kiểm nhận được thông báo mất, nếu chủ xe không tìm thấy Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới đã mất thì chủ xe khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ sở đăng kiểm kiểm định trước đó để được cấp in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã mất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm nhưng phải trả Chi phí in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

d) Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do cơ sở đăng kiểm in sai thì chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đến cơ sở đăng kiểm kiểm định đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trước đó nộp lại để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ thời điểm mang đến. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm, không phải trả Chi phí in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định. Cơ sở đăng kiểm có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới và thông báo bằng văn bản về Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tại địa phương.

6. Trường hợp cơ sở đăng kiểm phát hiện Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị làm giả hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa thì cơ sở đăng kiểm lập biên bản thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI kèm theo Thông tư này và chuyển cơ quan công an xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và nhập thông tin vi phạm lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

7. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực khi:

a) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ xe với cơ sở đăng kiểm;

c) Đã có thông báo thu hồi của các cơ sở đăng kiểm;

d) Xe cơ giới bị tai nạn đến mức không đảm bảo ATKT & BVMT theo quy định;

đ) Đã có xác nhận của cơ sở đăng kiểm về sự không phù hợp giữa thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định và thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới.

**Điều 10. Cấp phát ấn chỉ kiểm định**

1. Cơ sở đăng kiểm đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu, năng lực kiểm định của các cơ sở đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc cấp trực tiếp cho cơ sở đăng kiểm. Thời gian thực hiện từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối mỗi quý.

3. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, cơ sở đăng kiểm đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Cục Đăng kiểm Việt Nam gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho cơ sở đăng kiểm trong 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.

**Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định**

1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định:

a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối quý;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng quý;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn

a) Tên báo cáo: báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo xe hết niên hạn;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: số lượng xe hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo đối với báo cáo xe hết niên hạn.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 12. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định**

Cơ sở đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và dữ liệu kiểm định. Hồ sơ lưu trữ yêu cầu phải đầy đủ, được bảo quản tốt, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

1. Hồ sơ phương tiện được lưu và sắp xếp thành bộ riêng, theo thứ tự số quản lý Hồ sơ phương tiện. Hồ sơ phương tiện gồm:

a) Phiếu lập hồ sơ phương tiện;

b) Giấy tờ nêu tại điểm b khoản 1, Điều 6 Thông tư này;

c) Các Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới cải tạo);

d) Bản in các ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (kể cả khi xe cơ giới cải tạo thay đổi thông số kỹ thuật, hình dáng bố trí chung);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc do thay đổi thông số kỹ thuật;

e) Bản sao giấy tờ về đăng ký xe khi kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc sau khi đổi Giấy đăng ký xe;

g) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe cơ giới (nếu có).

h) Các giấy tờ liên quan đến việc xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới phải xác minh theo quy định.

2. Hồ sơ kiểm định của mỗi xe cơ giới được xếp thành bộ riêng theo thứ tự số Phiếu theo dõi hồ sơ và lưu riêng theo từng ngày kèm theo bản sao chụp Phiếu phân công nhiệm vụ hàng ngày, bản in Báo cáo kết quả công tác kiểm định trong ngày. Hồ sơ kiểm định gồm:

a) Phiếu theo dõi hồ sơ, các phiếu kiểm định; đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ hồ sơ kiểm định;

b) Bản sao các giấy tờ: giấy tờ về đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp mới cho xe cơ giới. Đối với trường hợp không cấp Tem kiểm định thì lưu phôi Tem kiểm định;

c) Các giấy tờ liên quan đến bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện không do đơn vị quản lý;

d) Bản in kết quả kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát thông qua trang thông tin điện tử;

đ) Bản in ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

3. Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ để theo dõi việc lưu trữ, báo cáo, bao gồm:

a) Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ theo dõi sửa Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ phân công nhiệm vụ kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sổ quản lý Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm và trên cơ sở dữ liệu của chương trình quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Các ấn chỉ hỏng được lưu trữ theo từng loại, theo thứ tự số sê ri ấn chỉ và lưu trữ riêng hàng tháng, trên ấn chỉ ghi rõ lý do hỏng để hủy khi có hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình lập Hồ sơ phương tiện: lưu tại cơ sở đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện trong suốt quá trình sử dụng của xe cơ giới. Đối với phương tiện hết niên hạn sử dụng, hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ khi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình kiểm định; ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định: lưu tại cơ sở đăng kiểm kiểm định và hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày kể từ ngày kiểm định.

d) Ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Thông tư này phải được lưu dưới định dạng .JPEG theo ngày kiểm định trong thời gian 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

**Mục 2**

**KIỂM ĐỊNH ATKT & BVMT ĐỐI VỚI XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

**Điều 13. Giấy tờ cần thiết khi lập Hồ sơ phương tiện và kiểm định**

1. Lập Hồ sơ phương tiện

Chủ xe phải khai báo thông tin và cung cấp giấy tờ sau đây để lập Hồ sơ phương tiện:

a) Xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe: bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước.

2. Kiểm định

Khi đưa xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Giấy chứng nhận kiểm định của lần kiểm định trước (đối với trường hợp kiểm định các lần tiếp theo);

c) Đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ chủ xe phải nộp thêm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị kiểm định của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không đưa được xe đến cơ sở đăng kiểm;

- Văn bản chấp thuận của cơ quan địa phương có thẩm quyền về khu vực cho phép xe của tổ chức cá nhân hoạt động còn hiệu lực.

**Điều 14. Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định**

1. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được đăng ký và cấp biển số tại địa phương nào thì thực hiện kiểm định tại Cơ sở đăng kiểm ở địa phương đó.

2. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được hoạt động tại địa phương nào thì do các Cơ sở đăng kiểm ở cùng địa phương xe hoạt động kiểm định.

3. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại Cơ sở đăng kiểm và trên Cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra, khiếm khuyết, hư hỏng và tiêu chí đánh giá khi kiểm định xe được quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 15. Trình tự, cách thức thực hiện khi kiểm định**

1. Chủ xe hoặc người đưa xe đến kiểm định (sau đây gọi tắt là chủ xe) nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này đến Cơ sở đăng kiểm để đăng ký kiểm định.

2. Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc. Nếu đầy đủ, hợp lệ thì tiến hành kiểm định xe. Đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ hẹn ngày kiểm định theo địa điểm chủ xe đăng ký (Nơi kiểm định phải đáp ứng điều kiện quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Đối với trường hợp kiểm định lần đầu, Cơ sở đăng kiểm kiểm định và lập Phiếu hồ sơ phương tiện của xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xe kiểm định đạt yêu cầu, Cơ sở đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này. Với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ cấp sau 2 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm định đạt yêu cầu.

5. Xe kiểm định có kết quả không đạt, Cơ sở đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm định không đạt của xe cho chủ xe biết để sửa chữa, khắc phục và kiểm định lại.

**Điều 16. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định**

1. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định theo phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này và không vượt quá thời hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe hết niên hạn sử dụng. Niên hạn sử dụng đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ áp dụng theo khoản Điều của Nghị định số …/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; niên hạn sử dụng của xe cơ giới.

2. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

 Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành. Nội dung Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định được in từ chương trình phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý, công bố. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định phải có cùng một seri và có nội dung phù hợp với thông số kỹ thuật của xe do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

a) Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, rách nát thì chủ xe phải đưa xe đi kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

c) Khi phát hiện hồ sơ do chủ xe cung cấp bị làm giả, sửa chữa, tẩy xóa hoặc Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã cấp không phù hợp với xe đã kiểm định, các Cơ sở đăng kiểm phải thông báo cho cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã cấp (nếu còn hiệu lực).

3) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định hết hiệu lực khi:`

a) Xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ xe;

c) Đã có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm;

d) Xe bị tai nạn đến mức không đảm bảo ATKT & BVMT theo quy định.

**Điều 17. Báo cáo và lưu trữ hồ sơ**

Báo cáo và lưu trữ hồ sơ theo quy định Điều 12 Thông tư này.

**Mục 3**

**CẢI TẠO XE CƠ GIỚI (Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC)**

**Điều 18. Các quy định khi cải tạo xe cơ giới**

Các hạng mục cải tạo xe cơ giới phải phù hợp với các yêu cầu về ATKT & BVMT theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định về kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Việc cải tạo xe cơ giới phải tuân thủ các quy định sau đây:

1. Không cải tạo thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) đối với xe cơ giới đã có thời gian sử dụng trên 15 năm, kể từ năm sản xuất của xe cơ giới đến thời điểm thẩm định thiết kế.

2. Không cải tạo xe cơ giới chuyên dùng nhập khẩu thành xe cơ giới loại khác trong thời gian 05 năm, xe đông lạnh nhập khẩu thành xe loại khác trong thời gian 03 năm, kể từ ngày được cấp biển số đăng ký lần đầu.

3. Không cải tạo thùng xe của xe tải chưa qua sử dụng được nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong thời gian 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu đến ngày nộp hồ sơ thiết kế (trừ trường hợp cải tạo thành xe tập lái, xe sát hạch lái xe; cải tạo lắp đặt thêm mui phủ của xe tải thùng hở).

4. Không cải tạo xe cơ giới loại khác thành xe chở người và ngược lại, trừ trường hợp xe chở người từ 16 chỗ (kể cả chỗ người lái) trở xuống thành xe chuyên dùng hoặc thành xe ô tô tải VAN.

5. Không cải tạo các hệ thống phanh, hệ thống treo và hệ thống lái của xe cơ giới, trừ các trường hợp sau:

a) Cải tạo lắp đặt hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch lái xe;

b) Cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc;

c) Cải tạo đối với xe cơ giới tay lái nghịch;

d) Cải tạo các cơ cấu điều khiển và ghế ngồi phù hợp với chức năng vận động của người khuyết tật điều khiển xe;

đ) Cải tạo theo đề nghị của nhà sản xuất xe (có văn bản xác nhận của nhà sản xuất xe hoặc đại diện được ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất xe nêu rõ nội dung đề nghị cải tạo kèm theo tài liệu hướng dẫn và danh sách các linh kiện, cụm linh kiện được sử dụng để thay thế) đối với một số trường hợp sau:

Đối với hệ thống phanh: thay đổi một số linh kiện, cụm linh kiện của hệ thống phanh nhằm loại bỏ các nguy cơ tiềm ẩn về mất an toàn hoặc để nâng cao hiệu quả phanh;

Đối với hệ thống lái: thay đổi một số linh kiện, cụm linh kiện của hệ thống lái nhằm loại bỏ các nguy cơ tiềm ẩn về mất an toàn hoặc để nâng cao tính tiện nghi và an toàn;

Đối với hệ thống treo: thay đổi một số linh kiện, cụm linh kiện của hệ thống treo bằng cách lắp đặt các linh kiện, cụm linh kiện có khả năng chịu tải tương đương (không nhằm mục đích tăng khối lượng hàng chuyên chở) nhằm loại bỏ các nguy cơ tiềm ẩn về mất an toàn;

6. Không cải tạo lắp đặt giường nằm loại hai tầng lên xe chở người, trừ trường hợp ô tô trước cải tạo là ô tô khách có giường nằm hai tầng.

 7. Không cải tạo tăng kích thước khoang chở hành lý của xe chở người.

 8. Không cải tạo xe ô tô đầu kéo thành xe cơ giới loại khác (trừ xe chuyên dùng).

 9. Không cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới.

10. Không cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới, trừ các trường hợp: cải tạo thành xe chuyên dùng, xe đầu kéo; cải tạo thu ngắn chiều dài cơ sở khi cải tạo trở lại thành xe cơ giới trước cải tạo lần đầu và cải tạo để giảm chiều dài toàn bộ, kích thước thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phù hợp quy định tại QCVN09:2024/BGTVT.

11. Không cải tạo tăng chiều dài toàn bộ của xe cơ giới, trừ các trường hợp cải tạo thành xe chuyên dùng và cải tạo thay đổi tấm ốp mặt trước, sau của xe chở người.

12. Khối lượng toàn bộ, khối lượng toàn bộ phân bố lên từng trục cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo phải bảo đảm không vượt quá giá trị khối lượng toàn bộ, khối lượng toàn bộ phân bố lên từng trục theo thiết kế của nhà sản xuất và quy định về giới hạn tải trọng trục xe và giới hạn tổng trọng lượng của xe.

13. Xe cơ giới sau cải tạo là xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phải có thông số kỹ thuật phù hợp quy định tại QCVN09:2024/BGTVT.

14. Không sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã có thời gian sử dụng quá 15 năm tính từ năm sản xuất để thay thế hoặc cải tạo. Động cơ thay thế có công suất lớn nhất theo công bố của nhà sản xuất nằm trong khoảng từ 90% đến 120% so với công suất lớn nhất của động cơ được thay thế.

15. Cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng khi lắp lên xe cơ giới cải tạo phải được kiểm tra, chứng nhận về tính năng, chất lượng, an toàn kỹ thuật bởi các tổ chức đã được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

16. Xe cơ giới chỉ được cải tạo thay thế một trong hai tổng thành chính là động cơ hoặc khung trong suốt quá trình sử dụng

**Điều 19. Trường hợp xe cơ giới có sự thay đổi nhưng không được coi là cải tạo**

1. Các trường hợp xe cơ giới có sự thay đổi nhưng không được coi là cải tạo, bao gồm:

a) Thay đổi cửa lên xuống khoang hành khách (không bao gồm thay đổi vị trí và kích thước cửa);

b) Thay đổi một số kết cấu thùng chở hàng như: bịt kín hoặc thay đổi kết cấu cánh cửa thùng hàng; thay thế tôn bọc dạng phẳng thành dạng sóng hoặc ngược lại; bọc thêm tôn phần khung mui của xe mui phủ không làm tăng chiều cao thành thùng hàng (Hc) quy định tại Bảng 9 - QCVN09:2024/BGTVT; lắp thêm hoặc tháo bỏ nắp chắn bụi cho thùng chở hàng của xe ô tô tải tự đổ;

c) Lắp, thay thế hoặc tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý của xe ô tô PICKUP nhưng không làm thay đổi kích thước lòng thùng hàng và kích thước bao của xe;

d) Lắp đặt thêm đèn sương mù dạng rời;

đ) Thay thế cụm đèn chiếu sáng phía trước bằng cụm đèn đã được chứng nhận hoặc công bố hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, QCVN 35:2017/BGTVT mà không cần phải gia công thay đổi kết cấu của xe để đảm bảo việc lắp đặt;

e) Thay thế bóng đèn thuộc cụm đèn chiếu sáng phía trước bằng bóng đèn loại khác có công suất tiêu thụ điện tương đương mà không cần phải can thiệp, thay đổi kết cấu của cụm đèn;

g) Thay đổi các chi tiết, bộ phận thân vỏ là tùy chọn của nhà sản xuất xe nhưng không làm thay đổi kích thước bao ngoài của xe, trừ các trường hợp quy định tại Điều 21 Thông tư này. Việc lắp đặt thực hiện theo khuyến cáo của nhà sản xuất xe hoặc đại diện được ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất xe;

h) Thay đổi về kiểu dáng một số chi tiết của phần thân vỏ xe như: lưới tản nhiệt trước xe, cánh lướt gió;

i) Lắp đặt thêm mui gió trên nóc ca bin ô tô tải, bậc bước chân lên xuống, trang trí ống xả, đai trang trí bảo hiểm đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu mà không làm thay đổi kích thước bao ngoài của xe.

2. Việc thay đổi của các xe cơ giới quy định tại khoản 1 Điều này mà không làm thay đổi kiểu loại xe quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư này và đáp ứng yêu cầu về ATKT & BVMT theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng thì được kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

**Điều 20. Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo**

Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo bao gồm:

1. Bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua hệ thống bưu chính) hoặc tài liệu dạng điện tử (đối với trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới theo quy định tại mục A của Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua hệ thống bưu chính) hoặc tài liệu dạng điện tử (đối với trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản vẽ kỹ thuật theo quy định tại mục B của Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 21. Miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo**

Xe cơ giới cải tạo trong các trường hợp sau được miễn lập hồ sơ thiết kế:

1. Xe ô tô tập lái, sát hạch lắp đặt hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí.

2. Lắp, thay thế hoặc tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý của xe ô tô PICKUP làm thay đổi kích thước lòng thùng hàng nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe.

3. Xe ô tô tải tự đổ và xe ô tô xi téc nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo trước ngày 01 tháng 11 năm 2014 có nhu cầu tự nguyện cắt giảm thể tích thùng hàng, xi téc để phù hợp quy định tại QCVN09:2024/BGTVT.

4. Tháo bỏ hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) hoặc khí thiên nhiên nén (CNG) cho động cơ của xe đối với xe cơ giới đã cải tạo lắp đặt thêm hệ thống cung cấp nhiên liệu (LPG, CNG) trở về chỉ sử dụng hệ thống cung cấp nhiên liệu của xe cơ giới trước khi cải tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu.

5. Lắp, thay thế hoặc tháo bỏ giá nóc của ô tô con tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất mà không làm thay đổi chiều rộng toàn bộ của xe.

6. Lắp, thay thế hoặc tháo bỏ mui gió trên nóc ca bin ô tô đầu kéo.

7. Lắp, thay thế hoặc tháo bỏ bơm, thùng dầu và hệ thống đường ống thủy lực của xe đầu kéo để dẫn động cho hệ thống nâng hạ thùng hàng của sơ mi rơ moóc tải tự đổ.

8. Thay đổi bố trí chỗ ngồi hành khách hoặc giảm số chỗ ngồi hành khách nhưng vẫn nguyên kết cấu ghế và đảm bảo phân bố đều tải trọng trong khu vực đã bố trí hoặc số lượng, vị trí, kết cấu cửa xếp dỡ hàng hóa của thùng hàng hoặc vật liệu bọc, lót thùng hàng.

9. Ô tô tải lắp thêm hoặc thay thế thiết bị nâng hạ hàng hóa của thùng hàng đã có giấy chứng nhận an toàn của Cơ quan có thẩm quyền hoặc tháo bỏ thiết bị này.

**Điều 22. Thi công cải tạo**

1. Xe cơ giới sau thi công cải tạo phải được cơ sở cải tạo kiểm tra và lập Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Thông tư này. Thành phần nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo bao gồm chủ xe, cán bộ kỹ thuật và lãnh đạo của cơ sở cải tạo.

2. Để đảm bảo thực hiện được đúng, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này đối với các trường hợp cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người; cải tạo lắp mới thùng xe của xe tải thành xe tải thùng kín (có hai mặt của vách thùng xe được bọc kín), xe tải bảo ôn, xe tải đông lạnh thì cơ sở cải tạo phối hợp với chủ phương tiện thông báo đến cơ quan nghiệm thu để kiểm tra và nghiệm thu trước phần kết cấu khung xương của thân xe, thùng xe theo thiết kế tại cơ sở cải tạo trước khi hoàn thiện toàn bộ nội dung thi công theo hồ sơ thiết kế.

**Điều 23. Nghiệm thu xe cơ giới cải tạo**

1. Hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp thực hiện qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hồ sơ thiết kế hoặc bản điện tử đối với hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trừ các trường hợp miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

c) Bản chính hoặc bản điện tử ảnh chụp tổng thể góc khoảng 45 độ phía trước và phía sau góc đối diện của xe cơ giới sau cải tạo chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành cải tạo, trừ các trường hợp miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này;

d) Bản chính hoặc bản điện tử Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo, trừ các trường hợp miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

đ) Bản chính hoặc bản điện tử bảng kê các tổng thành, hệ thống thay thế theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

e) Bản sao hoặc bản điện tử các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành cải tạo (có xác nhận của cơ sở cải tạo), trừ các trường hợp miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

g) Bản sao hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật đối với cần cẩu, thiết bị nâng, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí hóa lỏng, xi téc chịu áp lực và các thiết bị chuyên dùng theo quy định (có xác nhận của cơ sở cải tạo);

h) Riêng trường hợp các xe cơ giới cải tạo có cùng nhãn hiệu, số loại, thông số kỹ thuật thì được sử dụng cùng một thiết kế. Hồ sơ để nghiệm thu đối với xe cơ giới sử dụng cùng một thiết kế ngoài các thành phần quy định tại khoản 1 Điều này thì phải có Văn bản đồng ý sử dụng chung hồ sơ thiết kế của Cơ sở thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục nghiệm thu:

a) Chủ xe nộp 01 bộ Hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan nghiệm thu trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan nghiệm thu hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính);

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan nghiệm thu cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ (bản chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bản điện tử đối với hệ thống dịch vụ công trực tuyến) theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXVI ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nghiệm thu tiến hành nghiệm thu xe cơ giới cải tạo và lập Biên bản kiểm tra ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu cơ quan nghiệm thu cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận cải tạo), Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định ATKT & BVMT cho xe cơ giới sau cải tạo; trường hợp kết quả nghiệm thu không đạt yêu cầu, cơ quan nghiệm thu cấp Thông báo không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đưa phương tiện đi khắc phục các nội dung không đạt và nghiệm thu lại từ đầu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Chủ xe phải nộp các khoản giá, phí, lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Cơ quan nghiệm thu phải thực hiện ghi nhận vào Phiếu kiểm soát toàn bộ quá trình nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại khoản 2 Điều này và theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung nghiệm thu:

a) Cơ sở đăng kiểm căn cứ nội dung hồ sơ thiết kế của xe cơ giới cải tạo và quy trình chung nghiệm thu xe cơ giới cải tạo được quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này để tiến hành nghiệm thu xe cơ giới;

b) Việc nghiệm thu xe cơ giới cải tạo phải sử dụng các thiết bị, dụng cụ kiểm tra phù hợp để kiểm tra các hạng mục, hệ thống, tổng thành liên quan đến nội dung cải tạo;

c) Thành phần nghiệm thu xe cơ giới cải tạo bao gồm: chủ xe, đăng kiểm viên nghiệm thu, lãnh đạo cơ sở đăng kiểm xe cơ giới đủ điều kiện ký giấy chứng nhận kiểm định.

4. Việc nghiệm thu xe cơ giới cải tạo đối với xe cơ giới đang lưu hành đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trước ngày 15/02/2024 được thực hiện như sau:

a) Xe cơ giới đang lưu hành có kích thước bao và hình ảnh phù hợp với Giấy chứng nhận kiểm định ATKT & BVMT được cấp lần gần nhất nhưng khác về khối lượng bản thân hoặc kích thước lòng thùng hàng thì không phải thực hiện lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo và chỉ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo để ghi nhận lại theo thực tế nhưng phải phù hợp quy định hiện hành đối với: kích thước lòng thùng hàng và khối lượng bản thân. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được tính toán và ghi nhận tương ứng với sự thay đổi của khối lượng bản thân thực tế đã thay đổi. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu chỉ bao gồm văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới đang lưu hành có một trong các yếu tố khối lượng bản thân, kết cấu, kích thước thùng hàng, kích thước bao khác với Giấy chứng nhận kiểm định ATKT & BVMT được cấp lần gần nhất thì phải lập Hồ sơ thiết kế kỹ thuật cải tạo và nghiệm thu xe cơ giới để ghi nhận sự thay đổi. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu chỉ bao gồm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

**Điều 24. Cấp Giấy chứng nhận cải tạo**

1. Xe cơ giới sau cải tạo phải được thực hiện nghiệm thu và kiểm định theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành theo Thông tư này, nếu kết quả đạt yêu cầu thì được cấp Giấy chứng nhận cải tạo gồm 02 liên để làm thủ tục kiểm định và cấp cho chủ xe để làm thủ tục cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, đồng thời được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định.

2. Trường hợp xe cơ giới thực hiện kiểm định ở các lần kiểm định tiếp theo kể từ thời điểm nghiệm thu đạt yêu cầu, nếu chủ xe chưa thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký xe theo quy định thì cơ sở đăng kiểm xe cơ giới từ chối việc kiểm định.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng chủ xe mang giấy tờ xe theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này đến cơ sở đăng kiểm nghiệm thu để làm thủ tục thông báo mất theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư này để được cấp lại Giấy chứng nhận cải tạo đã mất trong 01 ngày làm việc.

4. Khi chủ xe có nhu cầu nghiệm thu lại nội dung đã cải tạo:

- Trường hợp thuộc đối tượng theo Điều 21 thì chủ xe đưa xe đến cơ sở đăng kiểm và nộp Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này.

- Các trường hợp khác chủ xe đưa xe đến cơ sở đăng kiểm đã nghiệm thu và nộp Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Giấy chứng nhận cải tạo được in từ Chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới.

**Điều 25. Lưu trữ hồ sơ**

Hồ sơ nghiệm thu được lưu trữ tại cơ quan nghiệm thu và được hủy sau 20 năm, trừ bản sao Giấy chứng nhận cải tạo. Việc lưu trữ Hồ sơ nghiệm thu bao gồm các thành phần sau:

1) Bản sao Liên 2 của Giấy chứng nhận cải tạo;

2) Biên bản kiểm tra ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo;

3) Các giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 23 của Thông tư này đối với trường hợp nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bản điện tử được in từ hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

4) Ảnh chụp khung xương và các chi tiết, bộ phận khác (đối với trường hợp phải nghiệm thu trước phần kết cấu khung xương của thân xe, thùng xe).”.

**Chương III**

**KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG, CẢI TẠO XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

**Mục 1**

**KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

**Điều 26. Hồ sơ kiểm định**

Hồ sơ kiểm định bao gồm:

1. Giấy đề nghị kiểm định ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Giấy đề nghị kiểm định XMCD) theo mẫu quy định tại Phụ lục XLI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Một trong các tài liệu sau đây đối với xe máy chuyên dùng kiểm định lần đầu:

a) Bản chính hoặc bản điện tử Chứng chỉ chất lượng;

b) Bản sao Phiếu xuất xưởng;

c) Bản sao tài liệu kỹ thuật có bản vẽ tổng thể và thông số kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật xe máy chuyên dùng do tổ chức, cá nhân lập đối với xe máy chuyên dùng được nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trước ngày 01 tháng 12 năm 2009 (ngày Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng có hiệu lực).

3. Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo đối với xe máy chuyên dùng có cải tạo.

**Điều 27. Thực hiện kiểm tra, đánh giá**

1. Xe máy chuyên dùng được kiểm tra và đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 13:2023/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.

2. Xe thuộc loại Thiết bị nâng quy định tại khoản 2 Phụ lục XLII có kết cấu bao gồm phần di chuyển và phần nâng. Phần di chuyển được kiểm tra, đánh giá theo quy định của Xe máy chuyên dùng tại Khoản 1 nêu trên. Phần nâng được kiểm tra, đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 22: 2018/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ; Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 4244:2005 về thiết bị nâng – thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật; các tiêu chuẩn, quy định liên quan. Cơ sở kiểm định thực hiện kiểm tra, đánh giá toàn bộ hoặc từng phần theo nội dung đề nghị kiểm định của Chủ phương tiện (thể hiện bằng đơn đề nghị); Các cơ sở kiểm định hướng dẫn chủ phương tiện tự lập nội dung đề nghị kiểm định trong đơn đề nghị.

3. Đối với xe máy chuyên dùng, Thiết bị nâng có nhiều chức năng công tác có thể hoạt động độc lập thì chỉ kiểm định chức năng theo yêu cầu của chủ phương tiện (thể hiện bằng đơn đề nghị) trong biên bản kiểm định phải ghi rõ các nội dung đã kiểm định thực tế; các chức năng được thực hiện, bộ phận công tác được sử dụng của xe máy chuyên dùng trong quá trình khai thác sử dụng; đồng thời nội dung này cũng phải được thể hiện trong Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT.

4. Đối với phần nâng của Thiết bị nâng được cấu thành gồm đoạn cần chính và đoạn cần phụ thì cơ sở kiểm định thực hiện kiểm tra, đánh giá toàn bộ hoặc chỉ kiểm tra riêng đoạn cần chính theo nội dung đề nghị kiểm định của Chủ phương tiện (thể hiện bằng đơn đề nghị); phần thông số kỹ thuật đặc trưng trong Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT và đặc tính kỹ thuật trong Phiếu kết quả kiểm định ngoài việc ghi sức nâng theo thiết kế phải ghi rõ sức nâng cho phép trong khai thác sử dụng đã được xác nhận tại biên bản kiểm tra thử tải.

5. Trường hợp đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra là lãnh đạo cơ sở kiểm định thì người xoát xét và ký Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT phải là lãnh đạo khác. Lãnh đạo đơn vị ký Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT phải chịu trách nhiệm soát xét nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT.

6. Chụp ảnh tổng thể tại địa điểm kiểm định ở vị trí chéo góc khoảng 45° từ phía trước bên cạnh xe hoặc phía sau góc đối diện thể hiện rõ hình dáng và ảnh biển số của xe; trường hợp chưa có biển số thì phải chụp ảnh số khung hoặc ảnh bản cà số khung để in trên Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT. Trên ảnh có thể hiện thời gian chụp.

7. Kết quả kiểm định xe máy chuyên dùng được ghi vào Biên bản kiểm định ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Biên bản kiểm định XMCD) theo mẫu quy định tại Phụ lục XLIII ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 28. Trình tự, cách thức thực hiện**

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Cơ sở kiểm định tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại Điều 26 của Thông tư này và nếu không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác).

Khi chủ phương tiện xuất trình, nộp các giấy tờ đầy đủ, hợp lệ, Đơn vị kiểm tra lập Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục XLIV và trường hợp xe máy chuyên dùng kiểm định lần đầu, cơ sở kiểm định phải xác nhận và cấp Số quản lý để nhập vào trong phần mềm Quản lý xe máy chuyên dùng và lập Phiếu lập Hồ sơ phương theo mẫu tại Phụ lục XLV kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các xe kiểm định lần đầu mà có Hồ sơ phương tiện lưu tại cơ sở kiểm định khác thì cơ sở kiểm định liên hệ với cơ sở kiểm định trước đây để căn cứ xác định thông tin phương tiện. Nếu chủ phương tiện không cung cấp được các giấy tờ xác định xe máy chuyên dùng đã được kiểm định trước đây thì tra cứu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam để in Bản điện tử, lưu vào hồ sơ đối với xe máy chuyên dùng kiểm tra lần đầu; trong trường hợp không có dữ liệu thì yêu cầu chủ phương tiện cung cấp các tài liệu sau:

Tài liệu, thông số kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền công bố; bản đăng ký thông số kỹ thuật xe máy chuyên dùng do tổ chức, cá nhân lập căn cứ theo các tài liệu, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

2. Kiểm định xe máy chuyên dùng

a) Cơ sở kiểm định tiến hành kiểm định tại địa điểm đã được thống nhất: nếu kết quả không đạt thì thông báo ngay cho Chủ xe; Nếu kết quả đạt thì cấp Giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 01 ngày làm việc khi kiểm định tại Cơ sở kiểm định hoặc trong thời hạn 03 ngày làm việc khi kiểm định ngoài Cơ sở kiểm định, kể từ ngày kết thúc kiểm định.

b) Đối với các xe máy chuyên dùng kiểm tra định kỳ, các cơ sở kiểm định căn cứ Giấy chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT, đăng ký xe (nếu có) do chủ phương tiện cung cấp hoặc tra cứu trên Chương trình Quản lý kiểm tra Xe để tiến hành kiểm tra

3. Cách thức thực hiện: Chủ xe có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Cơ sở kiểm định hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

**Điều 29. Cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định**

1. Xe máy chuyên dùng kiểm định đạt yêu cầu theo quy định thì được cấp: Giấy chứng nhận ATKT & BVMT và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XLVI và Phụ lục XLVII ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận ATKT & BVMT và Tem kiểm định được in từ phần mềm Quản lý xe máy chuyên dùng;

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định quy định tại khoản 1 Điều này là 12 tháng. Giấy chứng nhận ATKT & BVMT và Tem kiểm định phải có cùng một seri;

3. Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định quy định tại khoản 1 Điều này hết hiệu lực khi: Nội dung Giấy chứng nhận ATKT & BVMT không phù hợp với thông số kỹ thuật thực tế của xe; xe được cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT mới; đã có khai báo mất của Chủ xe; đã có thông báo thu hồi của các Cơ sở kiểm định; xe bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; bị hư hỏng, rách nát;

4. Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định cấp tại khoản 1 Điều này khi bị mất, bị hỏng chỉ cấp lại sau khi xe đã được kiểm định có kết quả đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 28 của Thông tư này. Khi thay đổi chủ sở hữu hoặc chuyển vùng thì Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định vẫn còn giá trị theo thời hạn hiệu lực.

**Điều 30. Cấp ấn chỉ kiểm định**

1. Thủ tục cấp phôi Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định

a) Cơ sở kiểm định đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XLVIII ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối mỗi quý;

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu, năng lực kiểm định của các cơ sở kiểm định để gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho cơ sở kiểm định. Thời gian thực hiện từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối mỗi quý.

c) Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, cơ sở kiểm định đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XLVIII ban hành kèm theo Thông tư này. Cục Đăng kiểm Việt Nam gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho cơ sở kiểm định trong 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.

**Điều 31. Báo cáo và lưu trữ hồ sơ**

1. Báo cáo về cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định

a)Tên báo cáo: báo cáo về cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT, Tem kiểm định;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục IL ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở kiểm định;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối quý;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng quý;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Mục 2**

**CẢI TẠO XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

**Điều 32. Hồ sơ thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo**

 Hồ sơ thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo bao gồm:

 Bản vẽ tổng thể của xe trước và sau cải tạo; Bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được sử dụng để cải tạo; Bản thuyết minh tính toán các nội dung cải tạo có ảnh hưởng đến các hạng mục phải kiểm tra tính toán được nêu tại Phụ lục L ban hành kèm theo Thông tư này; Ảnh chụp kiểu dáng xe trước khi cải tạo; Bản thông tin của xe (nếu có thay đổi) theo mẫu quy định tại Phụ lục LI ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 33. Nghiệm thu xe máy chuyên dùng cải tạo**

1. Cơ sở cải tạo có trách nhiệm chuẩn bị xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa điểm nghiệm thu đã được thống nhất.

2. Cơ sở kiểm định tiến hành lập Biên bản nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu xe sau cải tạo với Hồ sơ thiết kế xe cải tạo đã được thẩm định và kiểm định ATKT & BVMT theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng; nếu hạng mục nào của xe không đạt yêu cầu thì thông báo để cơ sở cải tạo hoàn thiện lại.

**Điều 34. Cấp Giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo**

1. Xe máy chuyên dùng sau cải tạo đã nghiệm thu và đạt yêu cầu thì được cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng cải tạo (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận cải tạo) theo mẫu được quy định tại Phụ lục LII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận cải tạo gồm 02 liên, cấp cho chủ xe để làm thủ tục kiểm định và đăng ký biển số.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận cải tạo: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xe cải tạo được nghiệm thu và đạt yêu cầu.

4. Hồ sơ thiết kế xe cải tạo quy định tại Điều 27 của Thông tư này sau khi thẩm định và Biên bản kiểm định xe máy chuyên dùng cải tạo được lưu trữ tại Cơ sở kiểm định theo quy định kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng cải tạo.

**Điều 35. Báo cáo và lưu trữ hồ sơ**

1. Báo cáo công tác cải tạo xe máy chuyên dùng

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác cải tạo xe máy chuyên dùng;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục LIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cơ sở kiểm định;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 20 tháng 7 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm gửi trước ngày 20 tháng 1 của năm tiếp theo;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ 6 tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

2. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Chương IV**

**KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

**Điều 36. Trình tự, cách thức thực hiện**

1. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân đưa xe đến kiểm định và xuất trình đăng ký xe bản chính hoặc bản sao.

b) Kiểm định viên tiến hành kiểm định

 Nếu không đạt thì in biên bản kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục … Thông tư này, nêu rõ lý do không đạt, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bảo dưỡng, sửa chữa xe và thủ tục kiểm định lại. Nếu đạt thì in biên bản kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục … Thông tư này, dán Tem kiểm định và thu lệ phí theo quy định.

2. Biên bản kiểm tra được lưu trữ tại cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy trong thời gian 03 năm kể từ ngày kiểm định.

**Điều 37. Tem kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Tem kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy là tem chống làm giả được dán tại 1 trong 3 vị trí sau (dán vào phía phía trên bên phải biển số; dán vào giảm sóc trước bên phải và hướng ra ngoài; dán lên yếm xe trước phía trên bên phải). Thông tin trên tem bao gồm số sêri và hạn kiểm định khí thải.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Điều 38. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**

1. Tổ chức, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy, cải tạo xe cơ giới và xe máy chuyên dùng theo quy định của Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất chương trình quản lý kiểm định, cơ sở dữ liệu kiểm định trên cả nước, tiếp nhận và quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định, dữ liệu xe mô tô, xe gắn máy kiểm định khí thải của các cơ sở đăng kiểm.

3. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới, cải tạo xe máy chuyên dùng.

4. Kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các cơ sở đăng kiểm. Xử lý sai phạm của đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ và cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, kiểm định xe máy chuyên dùng, đơn vị kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định, đồng thời có văn bản thông báo kết quả xử lý sai phạm cho Sở Giao thông vận tải địa phương.

5. Phối hợp với cơ quan có liên quan thực hiện việc cảnh báo và xóa cảnh báo trên chương trình quản lý kiểm định đối với những xe cơ giới có sự không phù hợp về thông tin hành chính, thông số kỹ thuật và các trường hợp theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ và các trường hợp cảnh báo khác theo đề nghị của cơ quan nhà nước.

6. Biên soạn tài liệu tập huấn và tổ chức tập huấn nghiệp vụ về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ nghiệp vụ, quy định trong công tác cải tạo xe cơ giới cho đăng kiểm viên nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

7. Lập kế hoạch, in ấn, quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ.

8. Thống nhất phát hành, quản lý, hướng dẫn và kiểm tra sử dụng phôi Giấy chứng nhận cải tạo.

9. Tổ chức thực hiện việc tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này; cung cấp tài khoản để tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam cho lực lượng chức năng để phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, giải quyết các vụ việc liên quan đến phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

10. Cung cấp tài khoản đăng nhập Chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới cho những cơ sở thiết kế, cơ sở đăng kiểm nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Thông tư này và công bố danh sách những cơ sở, đơn vị được cấp tài khoản trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

**Điều 39. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy, các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động cải tạo xe cơ giới tại địa phương. Đăng tải thông tin cảnh báo lên Chương trình phần mềm quản lý công tác xe cơ giới cải tạo đối với các tổ chức, cá nhân có sai phạm được phát hiện thanh tra, kiểm tra.

2. Hướng dẫn các cơ sở thiết kế tại địa phương thực hiện quy định tại Thông tư này.

3. Cung cấp, trao đổi thông tin, số liệu có liên quan đến công tác kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

5. Xử lý sai phạm trong công tác đăng kiểm đối với lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ theo thẩm quyền.

6. Quản lý thông tin các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cải tạo xe cơ giới thuộc phạm vi quản lý.

7. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy và thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương

**Điều 40. Trách nhiệm của Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới**

1. Thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy giới theo quy định. Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm, phụ trách dây chuyền, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ thực hiện kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.

2. Nghiệm thu và cấp Giấy chứng nhận cải tạo theo quy định tại Thông tư này. Đăng tải thông tin cảnh báo đối với các cơ sở cải tạo, Cơ sở thiết kế vi phạm quy định tại Thông tư này lên Chương trình phần mềm quản lý công tác xe cơ giới cải tạo.

3. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.

4. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định.

5. Sử dụng phôi Giấy chứng nhận cải tạo, chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới đúng quy định.

6. Bảo mật tài khoản đăng nhập vào Cổng thông tin điển tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam và cập nhật dữ liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định.

7. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định, dữ liệu thu phí sử dụng đường bộ về Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam tối thiểu mỗi ngày hai lần dưới dạng file nén được giữ nguyên tên file kết xuất từ Chương trình Quản lý kiểm định vào thư mục của đơn vị tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

8. Hướng dẫn chủ xe thực hiện việc điều chỉnh kích thước thùng xe, xi téc theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Thông tư này.

9. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của cơ quan chức năng. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra.

10. Quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định đúng quy định; hủy ấn chỉ hỏng theo hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

11. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định, ghi chép đầy đủ vào Sổ quản lý thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX của Thông tư này. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương khi thiết bị, dây chuyền kiểm định ngừng hoạt động.

12. Sử dụng Chương trình quản lý kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, phần mềm điều khiển thiết bị do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

13. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm định tại đơn vị.

14. Tiếp nhận đăng ký kiểm định thông qua một trong các hình thức: trực tiếp, qua điện thoại, Trang thông tin điện tử, qua ứng dụng đăng ký trực tuyến cho xe cơ giới.

15. Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn hàng năm và dài hạn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong đơn vị để đảm bảo và nâng cao trình độ kiểm định xe cơ giới.

16. Cử đăng kiểm viên tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên để thực hiện nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

17. Cung cấp chính xác các thông tin liên quan đến phương tiện trong quá trình thực hiện kiểm định cho các cơ sở đăng kiểm khác khi có yêu cầu.

18. Chịu trách nhiệm về việc gửi và cập nhật các Giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 8 của Thông tư này.

19. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, đăng kiểm viên và nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm định của đơn vị; nhắc nhở chủ xe không để tiền, đồ vật có giá trị trên xe khi vào kiểm định.

20. Kiểm kê, xác nhận vào Phiếu cấp phát ấn chỉ và gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ấn chỉ kiểm định từ Cục Đăng kiểm Việt Nam.

21. Thực hiện báo cáo định kỳ công tác cải tạo xe cơ giới như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác nghiệm thu xe cơ giới cải tạo;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo số lượng Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo đã cấp; Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 20 tháng 7 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm gửi trước ngày 20 tháng 1 của năm tiếp theo;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ 6 tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo; đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục XXXIX ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Báo cáo, cung cấp đầy đủ hồ sơ, số liệu phục vụ việc kiểm tra công tác cải tạo xe cơ giới.

23. Thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới thanh lý.

24. Các cơ sở đăng kiểm có trách nhiệm phối hợp thực hiện in lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trong trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, sai lệch thông tin quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 9 của Thông tư này.

25. Phối hợp thực hiện in lại, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trong trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu còn hiệu lực bị mất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 của Thông tư này.

26. Cảnh báo đối với các trường hợp xe kiểm định không đạt, các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 của Thông tư này và xóa cảnh báo đối với trường hợp xe đã kiểm định lại đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

27. Thông báo bằng văn bản tới cơ sở thiết kế về việc đề nghị kiểm tra lại hồ sơ thiết kế nếu trong quá trình nghiệm thu phát hiện hồ sơ thiết kế có sai sót về kỹ thuật.

28. Khi nghiệm thu xe cơ giới cải tạo sử dụng chung hồ sơ thiết kế, cơ sở đăng kiểm nghiệm thu kiểm tra, đối chiếu và chỉ thực hiện nghiệm thu xe cơ giới cải tạo khi các thông tin của xe cơ giới trước cải tạo phải có cùng nhãn hiệu, số loại, thông số kỹ thuật với xe cơ giới trước cải tạo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định. Trường hợp phát hiện văn bản đồng ý sử dụng chung thiết kế không phù hợp với xe cơ giới cải tạo, cơ sở đăng kiểm nghiệm thu cấp Thông báo không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ xe đồng thời đăng tải thông tin cảnh báo đối với Cơ sở thiết kế vi phạm lên Chương trình phần mềm quản lý công tác xe cơ giới cải tạo và cảnh báo phương tiện trên chương trình quản lý kiểm định.

**Điều 41. Trách nhiệm của Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

**Điều 42. Trách nhiệm của Cơ sở thiết kế**

1. Thực hiện việc thiết kế tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phương pháp tính toán, kết quả tính toán trong hồ sơ thiết kế, đồng thời phải ký đầy đủ vào các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế sau khi hoàn thành việc thiết kế, kiểm tra hồ sơ thiết kế và ký đóng dấu lên Hồ sơ thiết kế.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật cung cấp kèm theo hồ sơ thiết kế cho đơn vị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo; nội dung khảo sát về hiện trạng xe cơ giới trước cải tạo; chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ thiết kế theo yêu cầu của đơn vị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

4. Không lập và nộp hơn một hồ sơ thiết kế cho một phương tiện trong một lần cải tạo.

5. Cấp hồ sơ thiết kế có xác nhận của cơ sở thiết kế hoặc bản điện tử đối với hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện để phục vụ cho việc thi công cải tạo và nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

6. Cung cấp cho chủ phương tiện văn bản đồng ý sử dụng bản sao hồ sơ thiết kế do chính Cơ sở thiết kế tự thiết kế cho các xe cơ giới có cùng nhãn hiệu, số loại, thông số kỹ thuật với xe cơ giới trước cải tạo, để làm cơ sở cho việc thi công và nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Thông tư này. Văn bản đồng ý được lưu tại Cơ sở thiết kế, đồng thời gửi Sở Giao thông vận tải, Cục Đăng kiểm Việt Nam để tổng hợp, theo dõi, quản lý.

**Điều 43. Trách nhiệm của Cơ sở cải tạo**

1. Thực hiện cải tạo xe cơ giới theo đúng thiết kế, bảo đảm xe cơ giới sau cải tạo phải đáp ứng các yêu cầu về ATKT & BVMT theo quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, chất lượng của các linh kiện, tổng thành, vật tư thi công cải tạo.

3. Chịu trách nhiệm về việc kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới cải tạo và lập Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo theo quy định tại khoản 5 Điều 22 của Thông tư này.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Thông tư này để cung cấp cho chủ phương tiện thực hiện việc nộp hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo cho cơ quan nghiệm thu.

5. Sử dụng kết quả cân khối lượng phương tiện phân bố trên từng trục của đơn vị có chức năng cân khối lượng theo quy định về pháp luật đo lường hoặc do cơ sở cải tạo tự trang bị thiết bị cân đáp ứng quy định về pháp luật đo lường.”

**Điều 44. Trách nhiệm của chủ xe**

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1. Trong khoảng thời gian giữa hai chu kỳ kiểm định, chủ xe có trách nhiệm phải bảo dưỡng, sửa chữa để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn ATKT & BVMT tham gia giao thông đường bộ.

2. Sử dụng các tài liệu quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 43 để thực hiện việc thi công và nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Thông tư này.

3. Tham gia với đơn vị đăng kiểm trong quá trình nghiệm thu bao gồm cả việc chuẩn bị phương tiện và người điều khiển phương tiện.

4. Không được thuê, mượn tổng thành, linh kiện xe cơ giới nhằm mục đích đối phó để đạt yêu cầu khi đi kiểm định; làm giả, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

5. Sử dụng phương tiện theo đúng mục đích cải tạo xe cơ giới.

6. Chịu trách nhiệm cung cấp, khai báo chính xác các thông tin có liên quan tới nội dung kiểm định, thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các cơ sở đăng kiểm.

7. Bảo quản Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

8. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của cơ sở đăng kiểm.

9. Đối với trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, chủ xe phải dán tem kiểm định lên xe cơ giới trước khi tham gia giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng hoặc được cấp trước ngày 15/02/2024 hết hiệu lực thì chủ xe khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư này và nộp lại Giấy chứng nhận cải tạo hết hiệu lực đến cơ sở đăng kiểm đã nghiệm thu để được để được in lại trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp trước ngày 15/02/2024 (ngày có hiệu lực của Thông tư số 43/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm) và do Sở Giao thông vận tải cấp trước ngày 15/03/2015 (ngày có hiệu lực của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ) căn cứ vào Liên 1 đã hết hạn hoặc Liên 2 đang lưu giữ tại các Cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp bản sao thông số kỹ thuật theo mẫu để cấp lại cho chủ phương tiện theo mẫu phụ lục....... ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**Điều 46. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và bãi bỏ các quy định tại:

a) Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

b) Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ. Giao thông vận tải quy định về kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

c) Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

d) Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định ATKT & BVMT phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

đ) Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ.

e) Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

g) Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm.

h) Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Bộ trường Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

i) Thông tư số 43/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

l) Chương IV,V Thông tư 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và các phụ lục liên quan.

m) Chương III, IV Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ.

n) Chương IV, V Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:* - Như Điều 46;- Văn phòng Chính phủ;- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Bộ trưởng (để b/c);- Các Thứ trưởng;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng TTĐT Chính phủ;- Cổng TTĐT Bộ GTVT;- Lưu: VT, KHCN&MT. | **KT. BỘ TRƯỞNG****thứ trưởng****Nguyễn Duy Lâm** |